

Tổng quan các nghiên cứu về hệ thống kiểm soát nội bộ trên thế giới

 TS. Hồ Tuấn Vũ*

Nhận: 02/4/2020

Biên tập: 15/4/2020

Duyệt đăng: 25/4/2020

Hệ thống kiểm soát nội bộ có tác động tích cực đến độ tin cậy của thông tin cung cấp và hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Trong bài viết này, tác giả hệ thống hóa, phân tích và đánh giá các nghiên cứu đã thực hiện có liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ, sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ và các nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của các tác giả trên thế giới.

Từ khóa: Hệ thống kiểm soát nội bộ, tổng quan, nghiên cứu, thế giới

Abstract:

Internal control systems (ICS) has a positive impact on the reliability of information and the performance of entities. In this paper, the author systematizes, analyzes and evaluates studies related to the internal control system, the effectiveness of the internal control system and the factors affecting the effectiveness of the internal control system of authors around the world.

Keywords: Internal control systems, overview, research, the world

Nghiên cứu hệ thống kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị

Vào năm 2004, COSO, Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ về chống gian lận khi lập báo cáo tài chính (BCTC), đã chính thức ban hành ERM làm nền tảng trong việc quản trị rủi ro doanh nghiệp (DN). Ngoài ra, các nghiên cứu của các tác giả như Merchant, K.A (1985); Anthony, R.N và Dearden, J.Bedford (1989); Laura F.Spira và Micheal Page (2002); Yuan Li, Yi Liu, Youngbin Zhao (2006) đều cho rằng, kiểm soát nội bộ (KSNB) có mối quan hệ với công tác quản trị DN.

Tác giả Mawanda, (2008) đã chứng minh rằng có mối quan hệ giữa hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) và hoạt động tài chính của DN.

Tác giả William & Kwasi, (2013) khi thực hiện nghiên cứu về tính hiệu quả của HTKSNB ở các ngân hàng khu vực phía Đông Ghana đã đưa ra kết luận rằng: HTKSNB hỗ trợ nhà quản lý trong việc đạt được các mục tiêu của đơn vị mình.

Các tác giả Varipin Mongkol-samai & Phapruek Ussahawan-itchakit, (2012) cho rằng: có bốn nhân tố tác động đến chiến lược

KSNB, bao gồm: (1) Tầm nhìn điều hành minh bạch, (2) Kiến thức của nhân viên, (3) Sự đa dạng của các giao dịch kinh doanh, (4) Nhu cầu của các bên liên quan.

Nghiên cứu HTKSNB theo hướng kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ

Trong lĩnh vực kiểm toán độc lập, các Chuẩn mực Kiểm toán Hoa Kỳ và Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế cũng chuyển sang sử dụng báo cáo COSO làm nền tảng đánh giá HTKSNB, bao gồm: SAS 78 (1995); SAS 94 (2001); ISA 315; ISA 265. Trong lĩnh vực KTNB, một số công trình nghiên cứu cũng đề cập đến mối quan hệ giữa KSNB và kiểm toán nội bộ (KTNB), điển hình là tác giả Victor Z.Brink và Herbert Witt (1941). Các tác giả Karagiogos, Drogalas, Dimou, (2014) đã cho rằng, ở các ngân hàng đã tồn tại và thành công thì tất cả các thành phần của KSNB đóng góp vai trò rất quan trọng trong hiệu quả của KTNB.

Nghiên cứu tác động của HTKSNB tới giá trị của DN

Các tác giả Ge & McVay, (2005) đã chỉ ra rằng, những điểm yếu trong HTKSNB có ảnh hưởng đến giá trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.

* Khoa Kế toán - Trường Đại học Duy Tân

Các tác giả Shenkir & Walker, (2006) trong nghiên cứu của mình cho rằng có thể thực hiện hiệu quả Đạo luật SOX, HTKSNB của DN phải bao gồm đầy đủ các yếu tố, dựa trên phân tích toàn diện các rủi ro của DN. Kết quả nghiên cứu này còn cho thấy, các công ty sẽ thu được ít lợi nhuận hơn các công ty khác khi có nhiều nhược điểm về KSNB.

Tác giả Doyle (2005) đã chứng minh rằng, các DN sẽ có doanh thu thấp hơn nếu có yếu kém về KSNB. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng cho rằng, khi HTKSNB yếu kém thì nó sẽ có tác động tiêu cực đến hoạt động đầu tư vào DN khi báo cáo tài chính của DN được công bố thông qua phản ứng của thị trường. Tác giả Hammersley (2007) khi thực hiện khảo sát thực nghiệm đối với 102 công ty (báo cáo có các điểm yếu trong HTKSNB) nhận thấy rằng, có sự sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư trên thị trường đối với các công ty này.

Nghiên cứu mối liên hệ giữa HTKSNB và chất lượng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết

KSNB là công cụ hữu ích trong việc tạo ra BCTC chất lượng và các công ty sử dụng KSNB tự nguyện cho mục đích công bố thông tin tài chính. Nghiên cứu của tác giả J.Altamuro (2010) khi điều tra ảnh hưởng của các thủ tục KSNB đối với việc lập BCTC của FDICIA trong thập niên 1990 cho rằng, chất lượng BCTC trong lĩnh vực ngân hàng được gia tăng khi các đơn vị được tăng cường công tác KSNB để giám sát việc lập BCTC.

Trong khi đó, tác giả Angella.A (2009) cho rằng, những gian lận trong việc lập BCTC và những vụ bê bối kế toán ở tất cả các quốc gia thường liên quan đến tổ chức KSNB. Trong tổ chức KSNB, ban giám đốc là một thành phần quan trọng của bộ máy KSNB và công tác KSNB trong DN.

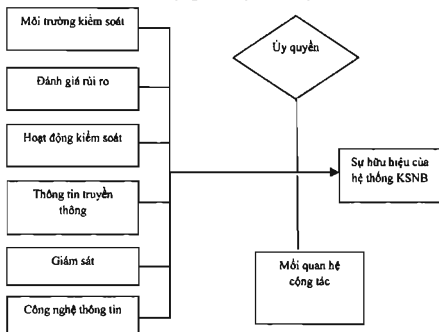
Tác giả N.KJai, (2011) kết luận, có mối quan hệ giữa đặc điểm của ban giám đốc của công ty niêm yết và chất lượng thông tin kế toán tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Khi ban giám đốc công ty thực hiện hoạt động kiểm soát tốt sẽ cung cấp thông tin trung thực, chính xác cho những người quan tâm.

Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB

Angella Amudo & Eno L. Inanga (2009) đã phát triển một mô hình chuẩn trong việc đánh giá HTKSNB trong các dự án khu vực công được Uganda tài trợ bởi Ngân hàng Phát triển Châu Phi.

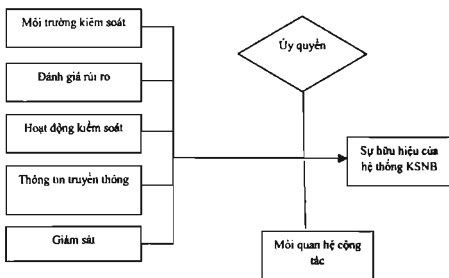
Kết quả của nghiên cứu cho thấy, sự thiếu hụt một số thành

Hình 1. Các nhân tố tác động đến sự hữu hiệu của HTKSNB



(Nguồn: Mô hình của Angella & Eno L. Inanga (2009))

Hình 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của HTKSNB



(Nguồn: Mô hình của Sultana & Haque (2011))

phần của KSNB dẫn đến kết quả vận hành của HTKSNB chưa đạt được sự hữu hiệu.

Sultana và Haque (2011) cho rằng, để xác định khả năng đảm bảo hoạt động của đơn vị phù hợp với mục tiêu đề ra thì cần đánh giá cấu trúc kiểm soát nội bộ trong một đơn vị.

Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng, mô hình trên thực sự có ý nghĩa khi các biến độc lập có mối quan hệ với từng mục tiêu kiểm soát của các ngân hàng, cụ thể từng thành phần trong HTKSNB (biến độc lập) hoạt động tốt sẽ đảm bảo hợp lý các mục tiêu kiểm soát và vì thế đảm bảo sự hữu hiệu của HTKSNB.

Tác giả Gamage và cộng sự (2014) khi nghiên cứu sự hữu hiệu của HTKSNB trong 2 ngân hàng thương mại Nhà nước và 64 chi nhánh của 2 ngân hàng này tại Sri Lanka cũng sử dụng mô hình nghiên cứu như trên nhưng bỏ qua các biến điều tiết. Kết quả nghiên cứu của tác giả chỉ ra rằng, có sự tác động cùng chiều của các biến độc lập bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông, các hoạt động kiểm soát, giám sát đến biến phụ thuộc là sự hữu hiệu của HTKSNB.

Ngoài các nghiên cứu nói trên, còn có các nghiên cứu những tác động của từng thành phần trong HTKSNB đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Các nghiên cứu tiêu biểu là:

Nghiên cứu về môi trường kiểm soát

Môi trường kiểm soát được cho là một yếu tố quan trọng trong HTKSNB của đơn vị, môi trường kiểm soát cấu thành văn hóa của một đơn vị, nó có tác động đến ý thức kiểm soát của mọi thành viên trong đơn vị, là yếu tố hạt nhân cho các yếu tố khác của HTKSNB (Ramos, 2004).

Tác giả Ramos cũng cho rằng, môi trường kiểm soát được cấu thành từ nhiều nhân tố, bao gồm: yếu tố văn hóa DN, yếu tố phân cấp quyền lực, yếu tố chất lượng của các ủy ban kiểm toán, yếu tố tinh liêm chính và đạo đức (D'Aquyla, 1998 & Ramos, 2004). Theo tác giả Rae & Subramaniam (2006), con người là nhân tố cốt lõi của các tổ chức, vì họ chính là nhân tố điều khiển tổ chức. Các tác giả này nhận định rằng các thuộc tính cá nhân của con người như: tính liêm chính, các giá trị đạo đức, thẩm quyền là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại của tổ chức.

Nghiên cứu về đánh giá rủi ro

Tác giả Lannoye (1999) trong nghiên cứu của mình cho rằng, mỗi DN có một phương pháp giải quyết vấn đề khác nhau, nhưng các phương pháp đó phải được thiết kế sao cho có thể quản lý rủi ro thông qua sự đảm bảo hợp lý và xem xét cân đối giữa chi phí và lợi ích. Tác giả Walker (1999) muốn ngăn chặn hoặc giảm thiểu rủi ro nhà quản lý cần quản lý rủi ro khi có sự thay đổi xảy ra. Các đề xuất thay đổi về quản trị rủi ro trong đơn vị phải được nhà quản lý thông báo đến nhân viên phụ trách trực tiếp. Các nguy cơ có thể xảy ra những rủi ro mới phải được nhà quản lý giám sát liên tục.

Nghiên cứu về thông tin và truyền thông

Các tác giả Steihoff (2001) và Hevesi (2005) trong khi nghiên cứu về thông tin và truyền thông đã cho rằng nó là yếu tố quan trọng có tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Tất cả các thông tin được truyền đạt từ trên xuống về các kế hoạch, các rủi ro và hoạt động kiểm soát áp dụng trong đơn vị. Thông tin từ bên trong các bên ngoài đơn vị phải được kiểm định tính tin cậy, sau đó được các bộ

phận chức năng xử lý và thông báo một cách kịp thời. Thông tin sau khi được sự cho phép của ban quản trị sẽ được truyền thông tới các bộ phận và cá nhân để thực hiện chức năng của mình. Thông tin và truyền thông giúp các nhân viên nhận thấy được chức năng và vai trò của mình trong HTKSNB.

Nghiên cứu các hoạt động kiểm soát

Nghiên cứu của tác giả Jenkinson (2008) cho rằng, để đạt được các mục tiêu của đơn vị một cách hiệu quả thì các hoạt động kiểm soát phải được thiết lập và thực thi. Hoạt động kiểm soát được định nghĩa là các chính sách và thủ tục mà nhà quản lý thiết kế ra, để đảm bảo rằng các chi thị của nhà quản lý được thực hiện một cách triệt để. Các hoạt động kiểm soát bao gồm: hoạt động phê duyệt, hoạt động ủy quyền, hoạt động xác minh, hoạt động đối chiếu, hoạt động đánh giá hiệu suất hoạt động, hoạt động phân công nhiệm vụ,...

Nghiên cứu của tác giả Ramos (2004) chỉ ra rằng, để kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của thông tin cũng như sự ủy quyền của các giao dịch thì một loạt các hoạt động kiểm soát cần phải được thực hiện.

Nghiên cứu về giám sát

Nhân tố giám sát được coi là một nhân tố quan trọng nhất của HTKSNB trong bất kỳ đơn vị nào. Nghiên cứu của tác giả Springer (2004) cho rằng, giám sát là công việc đánh giá hiệu suất của HTKSNB. Nó được các bộ phận liên quan thực hiện một cách liên tục và độc lập. Thực hiện công tác giám sát là để đảm bảo rằng các công việc của KSNB đều được tiến hành đúng đắn, đầy đủ và hiệu quả như thiết kế ban đầu. Giám sát là công việc thường xuyên để khẳng định rằng các thủ tục kiểm soát được thực hiện theo đúng yêu cầu đề ra

(Muhota, 2005). Nhằm đảm bảo tính chính xác của các giao dịch được thể hiện trong BCTC về giám sát các khoản vay, các công cụ giám sát được sử dụng nhiều trong các tổ chức là: đối chiếu, kiểm tra nội bộ và kiểm toán (Diamond, 1984).

Nghiên cứu về thể chế chính trị

Theo kết quả từ các nghiên cứu của Zingales (1998), Beck và các cộng sự (2003) thì yếu tố thể chế chính trị có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển tài chính. Các tác giả Kaufmann & cộng sự (2009) trong nghiên cứu của mình đã thiết lập các yếu tố phản ánh thể chế chính trị của một quốc gia bao gồm: yếu tố chất lượng điều tiết, yếu tố ổn định chính trị, yếu tố hiệu quả chính quyền, yếu tố trách nhiệm giải trình chính sách và yếu tố kiểm soát tham nhũng. Các chỉ tiêu được nhóm tác giả sử dụng để phản ánh nhân tố thể chế chính trị đã được tính toán, công bố và cập nhật hàng năm bởi tổ chức ngân hàng thế giới. Nghiên cứu của các tác giả Kenjegalieva & Simper (2011) chỉ ra rằng, ngoài các yếu tố kinh tế vĩ mô thì mức độ tham nhũng ở các cơ quan công quyền và hiệu quả thấp của bộ máy hành pháp ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hoạt động của các ngân hàng.

Nghiên cứu về lợi ích nhóm

Tác giả Rawls, J.A (1971) khi nghiên cứu về lợi ích nhóm đã nhận định rằng, một thể chế chính trị được coi là hoàn thiện khi có hệ thống luật pháp đầy đủ, tạo ra thể chế lập giữa các nhóm lợi ích trong thể chế đó và chủ động tạo cơ chế đề kháng thông qua các quá trình tự cải thiện, liên tục đổi mới. Đồng thời chia sẻ quyền lực cho các thành phần khác nhau của bộ máy chính quyền để họ tự giám sát và điều chỉnh cân bằng quyền lực trong thể chế đó.

Nghiên cứu của tác giả Frank Scarpatti (1977) chỉ ra rằng, các lợi ích nhóm vừa có ảnh hưởng tích cực vừa có ảnh hưởng tiêu cực. Nhiệm vụ của chúng ta là phải tiếp tục thiết lập, hiện đại hóa cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước, tạo ra một thể chế mà ở đó nó sẽ khuyến khích tối đa ảnh hưởng tích cực và lợi ích nhóm, đồng thời làm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của lợi ích nhóm.

Kết luận

Bài viết cho các nhà nghiên cứu có cái nhìn tổng quan về các nghiên cứu về hệ thống kiểm soát nội bộ, các yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, hy vọng giúp cho các nhà nghiên cứu định hình các hướng nghiên cứu của mình trong tương lai. ■



Tài liệu tham khảo

1. Allan J.Cigler and Burdett A.Loomis, (1995). *Interest Group Politics*, Congressional Quarterly Press: 89.
2. Angella Amudo, Eno L. Inanga, (2009). *Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda*, International Research Journal of Finance and Economics, 27:125-144.
3. Beck T., A. Demircug-Kunt and R. Levine, (2003). *Law, Endowment and Finance*, Journal of Financial Economics, 70:137-181.
4. C.T.Gamage and AAJ Fernando, (2014). *Effectiveness of internal control system in state commercial banks in Sri Lanka*, International Journal of Scientific Research and Innovative Technology, Vol. 1 No. 5: 25-44.
5. Calomiris, C. W. & Kahn, C. M. (1991). *The Role of demandable debt in structuring optimal bank arrangements*, American economic Review, 81(3): 497-513.

6. *Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO) (1992). Internal control-integrated framework*. New York, NY: AICPA.
7. *COSO, (2013). The 2013 Internal Control-Integrated Framework*.
8. D. Aquila, J. M., (1998). *Is the control environment related to financial reporting decisions?* Hagan School of Business, New York NY.
9. Douglas NK, (2011). *Internal control and its contributions to organizational efficiency and effectiveness: A case study of Ecobank Ghana limited [pdf]*. Available at <http://ir.knu.st.edu.gh/handle/123456789/4210>.
10. Frank Scarpatti, (1977). *Social Problems*. Dreyden Press USA, p.632.
11. Hevesi G., (2005). *Internal Control Standards in New York States Government*. Available at <www.osc.nyu.edu/audit/control/standards.htm2009june6>.
12. J.Altamuro., A. B. (2010). *How does internal control regulation affect financial reporting?*, Journal of Accounting & Economics, 49:58-74.
13. Jenkinson, N., (2008). *Strengthening Regimes for Controlling Liquidity Risk: Some Lessons from the Recent Turmoil*.
14. Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M., (2009). *Governance matters VIII. Aggregate and individual governance indicators 1996-2008*. World bank policy research working paper 4280.
15. Lannoye .M.A. (1999). *Evaluation of internal controls*. <www.michigan.gov/documents/ig_master1_26775_7.pdf>. [Retrieved in, set, 2009].
16. Muhota K., (2005). *Check list for an internal Audit*. Giving Hope to World of Need USA.
17. Rajan, R. G. and L. Zingales, (1998). *Financial Dependence and Growth*. American Economic Review, 88 (6):559-586.
18. Ramos, M., (2004). *Evaluate the Control Environment Documentation Is Only a Start; Now it's All about Asking Questions*. Journal of Accounting, vol. 197, 2004
19. Rawls, J.A, (1971). *Theory of justice*. NY. 60.
20. Springer. L.M., (2004). *Revisions to OMB Circular A-123, Management's Responsibility for Internal Control*. Available at <http://www.whitehouse.gov/omb/index.html>
21. Sultana R and Haque M. E., (2011). *Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Listed Banks in Bangladesh* ASA University Review, Vol. 5 No. 1.
22. Walker D.M., (1999). *Standards for Internal Control in Federal Government*. Available at <www.gao.gov/special.html/ai00021p.pdf>. [Accessed on 12.05.2013].